

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN
Số 114, Đường Số 5, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

MỤC LỤC

Mở đầu

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo kết quả công tác soát xét nội bộ

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng chi phí thực hiện

Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 ngày 30/06/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Kiên	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên	
Ông Đặng Xuân Phương	Ủy viên	
Ông Đào Mạnh Thái	Ủy viên	(Miễn nhiệm từ ngày 20/4/2009)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	(Bổ nhiệm từ ngày 20/4/2009)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Hà	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thịnh	Giám đốc	
Ông Trần Xuân Thịnh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2009)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2009



Số: 70/2009/AP.KT

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2009 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 23 kèm theo (Sau đây gọi tắt là Báo cáo tài chính giữa niên độ). Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, phần thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/06/2009, Công ty chưa đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư chứng khoán theo giá thị trường. Nếu Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn này theo giá thị trường thì chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn sẽ được hoàn nhập với số tiền là 575.116.155 đồng và kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2009 của Công ty sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.



Vũ Bình Minh
Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ0034/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2009

Nguyễn Đức Dương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0387/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

MẪU B 01-DN
DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		282.005.035.555	157.867.677.122
I. Tiền	110	4	17.943.533.699	1.953.247.710
1. Tiền	111		17.943.533.699	1.953.247.710
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.450.938.845	2.155.600.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.867.683.191	4.722.154.411
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.416.744.346)	(2.566.554.411)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.050.827.883	84.229.204.360
1. Phải thu khách hàng	131		66.924.818.312	83.001.897.779
2. Trả trước cho người bán	132		3.410.404.016	129.920.173
3. Các khoản phải thu khác	135		1.904.510.441	1.286.291.294
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(188.904.886)	(188.904.886)
IV. Hàng tồn kho	140	6	178.424.242.078	64.631.708.080
1. Hàng tồn kho	141		178.931.391.166	65.138.857.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(507.149.088)	(507.149.088)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.135.493.050	4.897.916.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.266.667	117.857.168
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.413.014.453	2.731.939.833
3. Các khoản phải thu Nhà nước	154		-	114.948.367
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	7.707.211.930	1.933.171.604
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		57.952.172.194	53.438.121.840
I. Tài sản cố định	220		32.610.154.205	34.360.761.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	29.637.299.066	31.575.793.203
- Nguyên giá	222		70.329.846.031	70.257.353.007
- Giá trị hao mòn	223		(40.692.546.965)	(38.681.559.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227		42.666.015	68.265.645
- Nguyên giá	228		204.797.000	204.797.000
- Giá trị hao mòn	229		(162.130.985)	(136.531.355)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.930.189.124	2.716.702.828
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.500.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	9	3.500.000.000	-
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		3.000.000.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		18.842.017.989	19.077.360.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	18.842.017.989	19.077.360.164
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		339.957.207.749	211.305.798.962

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

MẪU B 01-DN
ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		266.962.113.406	136.465.854.006
I. Nợ ngắn hạn	310		234.384.636.920	103.966.899.220
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	145.730.753.210	46.012.295.780
2. Phải trả người bán	312		37.404.938.121	13.746.501.752
3. Người mua trả tiền trước	313		10.966.546.973	23.366.453.640
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	27.993.372.867	8.031.402.101
5. Phải trả người lao động	315		2.868.546.541	2.825.813.036
6. Chi phí phải trả	316		226.865.332	176.364.250
7. Phải trả nội bộ	317	14	8.182.620.000	8.182.620.000
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	1.010.993.876	1.625.448.661
II. Nợ dài hạn	330		32.577.476.486	32.498.954.786
1. Phải trả dài hạn nội bộ	333	14	31.684.995.255	31.684.995.255
2. Vay và nợ dài hạn	336		379.428.000	379.428.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	325		513.053.231	434.531.531
B. NGUỒN VỐN	400		72.995.094.343	74.839.944.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	72.177.798.940	74.246.741.553
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.131.330.000	39.131.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.429.162.000	10.429.162.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.321.926.153	9.839.261.518
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.401.692.000	908.000.000
6. Quỹ khác của vốn chủ sở hữu	419		11.663.636	225.300.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.882.025.151	13.713.688.035
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		817.295.403	593.203.403
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		817.295.403	593.203.403
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		339.957.207.749	211.305.798.962



Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền
Nguyễn Thị Bích Hiền
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

MẪU B 02-DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2009 đến 30/06/2009	từ 01/01/2008 đến 30/06/2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	185.164.853.489	113.917.297.154
2. Các khoản giảm trừ	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		185.164.853.489	113.917.297.154
4. Giá vốn hàng bán	11	19	167.914.189.564	99.300.314.238
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.250.663.925	14.616.982.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.216.454.785	926.194.847
7. Chi phí tài chính	22		4.024.396.912	1.268.743.051
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.265.206.056	1.238.843.455
8. Chi phí bán hàng	24		3.002.435.698	1.849.491.467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.270.446.058	7.725.864.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.169.840.042	4.699.079.030
11. Thu nhập khác	31		2.618.169.056	547.068.092
12. Chi phí khác	32		72.908.926	137.340.472
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		2.545.260.130	409.727.620
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.715.100.172	5.108.806.650
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	20	833.075.021	-
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		5.882.025.151	5.108.806.650
17. Lãi trên cổ phiếu	70	21	1.503	1.471



Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

MẪU B 03-DN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2009 đến 30/06/2009	từ 01/01/2008 đến 30/06/2008
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế		6.715.100.172	5.108.806.650
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	01	3.778.149.138	3.669.595.028
Các khoản dự phòng	03	(1.149.810.065)	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(1.166.484.102)	-
Chi phí lãi vay	07	2.265.206.056	1.238.843.455
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.442.161.199	10.017.245.133
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	5.838.209.898	12.730.980.994
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(113.792.533.998)	(31.141.955.095)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	30.204.896.920	26.770.552.707
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	337.932.676	(405.656.067)
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.265.206.056)	(1.238.843.455)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(145.221.604)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	667.182.927	32.608.158.145
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(983.194.300)	(50.551.100.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(69.695.772.338)	(1.210.618.081)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua tài sản cố định và đầu tư xây dựng	21	(5.508.320.858)	(565.991.302)
Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	2.600.000.000	522.727.273
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23	855.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	(4.985.938.845)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25	50.500.000	-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30	(6.988.759.703)	(43.264.029)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu tăng vốn	31	-	19.229.162.000
Tiền thu từ các khoản vay ngắn hạn	33	315.731.418.240	130.102.300.382
Tiền trả nợ gốc các khoản vay ngắn hạn	34	(216.012.960.810)	(138.014.018.946)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(7.043.639.400)	(5.459.639.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	92.674.818.030	5.857.804.036
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	15.990.285.989	4.603.921.926
Tiền tồn đầu năm	60	1.953.247.710	5.167.567.102
Tiền tồn cuối năm	70	17.943.533.699	9.771.489.028



Nguyễn Văn Thịnh
Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/05/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009019 ngày 31/08/2005; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 04/06/2007 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 3 ngày 21/05/2008. Vốn điều lệ của Công ty là 39.131.330.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 3.913.133 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 1.995.698 cổ phiếu tương ứng với 19.956.980.000 đồng, chiếm 51 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 223.124 cổ phiếu tương ứng với 2.231.240.000 đồng, chiếm 5,7 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 210.375 cổ phiếu tương ứng với 2.103.750.000 đồng chiếm 5,38 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá nắm giữ 263.842 cổ phiếu tương ứng với 2.638.420.000 đồng chiếm 6,74 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 190.461 cổ phiếu tương ứng với 1.904.610.000 đồng chiếm 4,87 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.029.633 cổ phiếu tương ứng với 10.296.330.000 đồng, chiếm 26,31% vốn điều lệ.

Tổ chức của Công ty trong kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 như sau:

- Văn phòng 1 tại xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;
- Văn phòng 2 tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Xí nghiệp chế biến Nguyên liệu thuốc lá tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2009 là 499 người, trong đó cán bộ quản lý là 32 người (Năm 2008 là 434 người và 34 người tương ứng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng trọt, thu mua, sơ chế tách cọng và tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp;
- Kinh doanh thuốc lá bao, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành thuốc lá; Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, thủy, hải sản và hàng tiêu dùng;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh dịch vụ kho vận, kho ngoại quan;
- Kinh doanh các hoạt động dịch vụ: Ăn uống, nhà hàng, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Văn phòng Công ty và các chi nhánh, Xí nghiệp Chế biến Nguyên liệu thuốc lá thực hiện hạch toán kế toán, lập Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán

Năm tài chính (Kỳ kế toán năm) của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 được lập theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phục vụ cho việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được qui định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư kinh doanh chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian dự kiến thu hồi dưới 1 năm. Các khoản đầu tư chứng khoán được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2009, Công ty chưa đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư chứng khoán theo giá thị trường. Nếu Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn này theo giá thị trường thì chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn sẽ được hoàn nhập với số tiền là 575.116.155 đồng và kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2009 của Công ty sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ điều chỉnh nguyên giá theo giá trị quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính với nguyên giá là 204.797.000 đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm. Số khấu hao lũy kế đến 30/6/2009 là 162.130.985 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất (giai đoạn trước khi đưa dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc lá vào hoạt động), lãi vay trả tiền thuê đất, phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, lãi vay trả tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán để thuê 10 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn sử dụng 06 ha, phần 04 ha còn lại là quỹ đất phát triển của dự án cho mục đích khác phục vụ ngành thuốc lá. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng của phần diện tích 06 ha hiện tại được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Đối với 04 ha còn lại, theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty đã sử dụng nguồn vốn của Tổng Công ty để thanh toán tiền thuê đất. Khoản thanh toán này được Công ty theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và không được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ngày 1/11/2008. Công ty và Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đã tiến hành thanh lý hợp đồng số 23-09/HĐKT ngày 23/09/2000 và Phụ lục bổ sung Hợp đồng thuê đất số 01/3004/PLBS ngày 25/07/2004 và thực hiện ký lại hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT, theo đó, từ năm 2009, Công ty sẽ sử dụng 8 ha trong số 10 ha của Hợp đồng thuê đất cũ. 2 ha còn lại, Tổng Công ty sẽ tiến hành bàn giao cho Đơn vị khác trong Tổng Công ty. Chi tiết về phần chi phí thuê đất xem thêm tại Thuyết minh số 22 của Báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp ít nhất 20% và không quá 50% quyền kiểm soát của bên nhận đầu tư được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết trên Bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Lãi của các khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi có quyết định phân chia lợi nhuận chính thức của công ty liên kết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân phối cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Hiện tại, Công ty đang được hưởng ưu đãi cho doanh nghiệp cổ phần mới thành lập bao gồm việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo, đồng thời công ty có chứng khoán niêm yết lần đầu vào ngày 15/12/2006 nên được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 02 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty đăng ký bắt đầu hưởng ưu đãi về thuế kể từ ngày 01/09/2005. Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm (2005,2006,2007,2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 01 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức 25% và được ưu đãi 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải nộp 06 tháng đầu năm 2009 là số tạm tính. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.539.579.815	1.274.729.096
Tiền gửi ngân hàng	16.403.953.884	678.518.614
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>17.943.533.699</u>	<u>1.953.247.710</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư các cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Giá gốc của khoản đầu tư là 3.867.683.191 đồng. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn đã trích là 1.416.744.346 đồng. Tại ngày 30/06/2009 Công ty chưa đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường, do vậy chi phí dự phòng chưa được hoàn nhập với số tiền là 575.116.155 đồng. Nếu thực hiện đánh giá lại giá trị khoản đầu tư tại ngày 30/06/2009, lợi nhuận của Công ty sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	113.824.084.597	27.114.797.592
Công cụ, dụng cụ	259.928.651	539.479.204
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.410.122.465	1.307.556.162
Thành phẩm	60.364.234.299	35.786.243.496
Hàng hoá	73.021.154	390.780.714
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	<u>178.931.391.166</u>	<u>65.138.857.168</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(507.149.088)	(507.149.088)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>178.424.242.078</u>	<u>64.631.708.080</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng (*)	7.619.558.861	1.649.143.053
Tạm ứng (*)	7.819.558.861	1.649.143.053
Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	87.653.069	284.028.551
Cộng	<u>7.707.211.930</u>	<u>1.933.171.604</u>

Các khoản tạm ứng cho các Tổ trưởng ở các Chi nhánh để thu mua Nguyên liệu thuốc lá chưa được quyết toán tại 30/6/2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU B 09-DN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2009	39.010.033.986	21.916.943.106	7.395.394.430	1.271.119.858	663.861.627	70.257.353.007
Tăng trong năm	2.061.690.068	92.065.000	624.301.637	132.235.662	168.800.000	3.079.092.367
Mua sắm mới	906.450.000	92.065.000	624.301.637	132.235.662	66.800.000	1.821.852.299
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.155.240.068	-	-	-	102.000.000	1.257.240.068
Giảm trong năm	3.006.599.343	-	-	-	-	3.006.599.343
Thanh lý, nhượng bán	481.165.750	-	-	-	-	481.165.750
Điều chỉnh và khác	2.525.433.593	-	-	-	-	2.525.433.593
Số dư tại 30/06/2009	38.065.124.711	22.009.008.106	8.019.696.067	1.403.355.520	832.661.627	70.329.846.031
HAO MÔN LUYỄN KẾ						
Số dư tại 01/01/2009	18.276.725.141	14.913.763.957	4.209.678.952	950.119.955	331.271.799	38.681.559.804
Tăng trong năm	2.096.191.171	1.144.262.210	381.838.375	84.313.437	45.944.315	3.752.549.508
Trích vào chi phí trong năm	2.096.191.171	1.144.262.210	381.838.375	84.313.437	45.944.315	3.752.549.508
Giảm trong năm	1.741.562.347	-	-	-	-	1.741.562.347
Thanh lý, nhượng bán	423.736.713	-	-	-	-	423.736.713
Giảm khác	1.317.825.634	-	-	-	-	1.317.825.634
Số dư tại 30/06/2009	18.631.353.965	16.058.026.167	4.591.517.327	1.034.433.392	377.216.114	40.692.546.965
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2009	20.733.308.845	7.003.179.149	3.185.715.478	320.999.903	332.589.828	31.575.793.203
Số dư tại 30/06/2009	19.433.770.746	5.950.981.939	3.428.178.740	368.922.128	455.445.513	29.637.299.066

Nguyên giá của tài sản có định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.495.867.280 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết của Công ty là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Âu Cơ theo Nghị quyết số 506/NQ-NSC của Hội đồng quản trị ngày 14/10/2008. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Âu cơ là 14 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 25% vốn điều lệ tương ứng 3,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2009 Công ty hoàn thành việc bàn giao vốn góp. Trong đó bàn giao vốn góp bằng giá trị mặt bằng đất sử dụng, tài sản trên đất tại khu vực văn phòng A – Xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội với giá trị là 2,6 tỷ đồng và chuyển khoản bằng tiền mặt 900 triệu đồng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền thuê đất cho phần diện tích 04 ha tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh	5.408.690.000	10.817.380.000
Tiền thuê đất cho phần diện tích 06 ha tại Khu công nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	12.768.053.706	7.803.262.780
Giá trị CCDC chờ phân bổ	274.936.253	419.865.384
Khác	390.338.030	36.852.000
Cộng	18.842.017.989	19.077.360.164

11. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ngân hàng công thương VN - CN Đông Anh (i)	102.321.650.110	43.862.295.780
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Bắc Ninh	19.374.103.100	-
Ngân hàng NN&PTNT - CN Lạng Sơn (iii)	7.500.000.000	2.150.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (iv)	16.535.000.000	-
Cộng	145.730.753.210	46.012.295.780

- (i) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh không có tài sản đảm bảo. Hạn mức cho vay 150 tỷ đồng. Thời hạn cho vay từ 21/5/2009 đến ngày 20/5/2010. Lãi suất vay áp dụng theo mức lãi suất của Ngân hàng Công Thương Việt Nam trong từng thời kỳ. Từ ngày 1/2/2009 đến ngày 31/12/2009 mức lãi suất được hỗ trợ là 4%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thu mua lá thuốc lá và hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng NN&PTNT Tỉnh Lạng Sơn với hạn mức cho vay 20 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay đầu tiên. Lãi suất vay 0,875%/tháng. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động để kinh doanh thuốc lá lá, thuốc lá bao và sản xuất bình bơm của Chi nhánh Lạng Sơn.
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN Bắc Ninh không có tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo là biện pháp bổ sung theo hợp đồng thế chấp số 034/09/HDTC/BN. Tài sản thế chấp là thành phẩm luân chuyển của Công ty. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 26 tỷ đồng. Hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng hoặc USD tương đương, vay bằng VND. Lãi vay được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ. Từ ngày 01/2/2009 đến ngày 31/12/2009 các khoản vay được hỗ trợ lãi suất theo quyết định 131/QDD-TTg ngày 23/1/2009. Các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iv) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Hong Kong - Thượng Hải với hạn mức tín dụng: 24 tỷ đồng. Từ ngày 01/01/2009 Ngân hàng Hong Kong - Thượng Hải chuyển giao toàn bộ các tiện ích tín dụng cung cấp cho Công ty sang Ngân hàng TNHH MTV HSBC. Lãi suất cố định có thời hạn tối đa 5 tháng. Từ ngày 01/02/2009 đến 31/12/2009, các khoản vay được hỗ trợ lãi suất 4%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay có đảm bảo bằng tài sản với tổng giá trị đảm bảo: 12 tỷ đồng.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.584.663.583	1.501.488.952
Thuế xuất nhập khẩu	25.835.804.234	6.451.082.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.905.050	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	78.831.140
Cộng	27.993.372.867	8.031.402.101

13. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	16.295.832	9.119.060
Bảo hiểm xã hội	76.520.544	30.238.479
Kinh phí công đoàn	220.424.704	104.452.709
Các khoản phải trả, phải nộp khác	697.752.796	1.481.638.413
Cộng	1.010.993.876	1.625.448.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam		
Khoản hỗ trợ của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Quyết định số 343/TLVN-QĐ-TCKT ngày 20/10/ phí tài chính trong quá trình cổ phần hoá. Thời hạn cho vay: cho đến khi Công ty hoàn thành công tác cổ phần hoá 2004 dưới hình thức cho vay không tính lãi để hỗ trợ chi	5.000.000.000	5.000.000.000
Theo Quyết định 107/TLVN-QĐ-TCKT ngày 09/03/2004, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam cho Công ty vay không tính lãi để trả phí sử dụng hạ tầng của 4ha đất trong Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh. Công ty phải hoàn trả lại Tổng Công ty khi tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá.	5.000.000.000	5.000.000.000
Theo Quyết định số 158/TLVN-QĐ-TCKT ngày 7/5/2004, Tổng Công ty hỗ trợ Công ty theo hình thức cho vay không tính lãi, thời hạn từ tháng 4/2004 đến ngày 31/12/2004.	5.000.000.000	5.000.000.000
Theo công văn số 49/TLVN ngày 28/01/2005 Tổng Công ty đồng ý cho Công ty dùng nguồn vốn vay không tính lãi của Tổng Công ty để thanh toán số tiền thuê 04 ha đất trong Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh.		
Theo Quyết định số 266/TLVN-QĐ-TCKT ngày 09/05/2005, Tổng Công ty hỗ trợ Công ty theo hình thức cho vay không tính lãi để hỗ trợ khi thực hiện công tác cổ phần hoá. Thời hạn vay 3 năm, bắt đầu từ tháng 05/2005 đến tháng 05/2008.	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải trả Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá	20.867.615.255	20.867.615.255
Cộng	39.867.615.255	39.867.615.255
Trừ		
Phải trả nội bộ dài hạn	31.684.995.255	31.684.995.255
Phải trả nội bộ ngắn hạn (*)	8.182.620.000	8.182.620.000

(*): Khoản phải trả nội bộ ngắn hạn là khoản công nợ phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam mà Công ty dự tính sẽ thanh toán trong vòng 1 năm tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÁU B 09-DN**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ khác (*)		Lợi nhuận chưa phân phối		Quỹ Đầu tư phát triển		Quỹ Dự phòng tài chính	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2008	30.331.330.000	-	-	25.300.000	10.547.437.506	5.709.463.412	529.000.000					
Tăng vốn trong năm	8.800.000.000	10.429.162.000	200.000.000									
Tăng khác												
Lợi nhuận trong năm					13.713.688.035							
Phân phối lợi nhuận					(10.547.437.506)							379.000.000
Giảm khác												
Số dư tại ngày 31/12/2008	39.131.330.000	10.429.162.000	225.300.000	13.713.688.035	9.839.261.518	908.000.000						
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.882.025.151								
Tăng khác	-	-	-									
Phân phối lợi nhuận	-	-	200.000.000	(13.713.688.035)								493.692.000
Chi quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(413.636.364)									-
Số dư tại ngày 30/06/2009	39.131.330.000	10.429.162.000	11.663.636	5.882.025.151	15.321.926.153	1.401.692.000						

(*) Quỹ khác là Quỹ thưởng Ban điều hành của Công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Ngân Sơn số 140/NQ-NSC ngày 20/4/2009, việc trích lập các quỹ được thực hiện như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ khen thưởng: 3% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ phúc lợi: 2% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ thưởng ban điều hành: 2% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển: 16,6% lợi nhuận sau thuế
- Toàn bộ phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trong năm 2008 được phân ánh tăng giá trị Quỹ đầu tư phát triển của Công ty với số tiền là: 3.829.832.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. CỔ TỨC

Trong năm 2008, Công ty đã chi trả cổ tức của năm 2008 cho các cổ đông theo tỷ lệ 18% Vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 7.043.639.400 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Ngân Sơn số 140/NQ-NSC ngày 20/4/2009. Đến thời điểm 30/6/2009 số cổ tức trên đã trả hết cho các cổ đông.

17. CỔ PHIẾU

	30/6/2009	01/01/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.913.133	3.913.133
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	3.913.133	3.913.133
<i>Cổ phiếu thường</i>	3.913.133	3.913.133
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.913.133	3.913.133
<i>Cổ phiếu thường</i>	3.913.133	3.913.133
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

18. DOANH THU

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2009	từ 01/01/2008
	đến 30/06/2009	đến 30/06/2008
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá nguyên liệu	152.454.643.072	99.231.319.016
Doanh thu hàng hóa khác	32.710.210.417	14.685.978.138
Cộng	185.164.853.489	113.917.297.154

19. GIÁ VỐN

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2009	từ 01/01/2008
	đến 30/06/2009	đến 30/06/2008
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá nguyên liệu	140.988.414.481	86.039.262.277
Giá vốn khác	26.925.775.083	13.261.051.961
	167.914.189.564	99.300.314.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	
Lợi nhuận trước thuế	6.715.100.172
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	50.500.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-
Thu nhập chịu thuế	6.664.600.172
Thuế suất	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.666.150.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	833.075.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	833.075.021

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2008 đến 30/06/2008 VND
Lợi nhuận sau thuế	5.882.025.151	5.108.806.650
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	3.913.133	3.473.016
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.503	1.471

22. CÁC KHOẢN CAM KẾT ĐẦU TƯ

Ngày 18/7/2008, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ra Nghị quyết số 224b/NQ-NSC về việc tham gia góp vốn 6.750.000.000 đồng, tương ứng 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vinataba. Đến ngày 21/05/2009, Công ty đã bàn giao vốn góp bằng chuyển khoản với giá trị: 3.000.000.000 đồng.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết của Công ty là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Âu Cơ theo Nghị quyết số 506/NQ-NSC của Hội đồng quản trị ngày 14/10/2008. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Âu cơ là 14 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 25% vốn điều lệ tương ứng 3,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2009 Công ty hoàn thành việc bàn giao vốn góp. Trong đó bàn giao vốn góp bằng giá trị mặt bằng đất sử dụng, tài sản trên đất tại khu vực văn phòng A – Xã Phú Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội với giá trị là 2,6 tỷ đồng và chuyển khoản bằng tiền mặt 900 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Kỳ hoạt động
từ 01/01/2009
đến 30/06/2009
VND

Chi phí thuê hoạt động đã ghi vào
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh 187.457.268

Tại ngày 30/06/2009, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau

Tại ngày
30/06/2009
VND

Trong vòng một năm 3.426.535.962
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm 7.899.955.924
Sau năm thứ năm 17.246.420.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/09/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê lại đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 1/11/2008 (Thay thế cho Hợp đồng thuê đất số 23-09/HĐKT ngày 23/09/2000 và Phụ lục bổ sung Hợp đồng thuê đất số 01/3004/PLBS ngày 25/07/2004). Theo đó, đơn giá thuê đất là 150 đồng/m²/năm, tiền thuê đất này vẫn được miễn nộp 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh; Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 5,100 đồng/m²/năm và sẽ được thỏa thuận điều chỉnh nếu giá thị trường có sự thay đổi vượt quá 5%. Với Hợp đồng thuê lại đất mới này, kể từ năm 2009, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.
- Tổng số tiền thuê 8.149m² tại xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, thời hạn sử dụng 30 năm kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2023 theo Quyết định số 5502/QĐ-UB ngày 03/08/2005 của UBND thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tổng số tiền thuê 5.000m² tại Thanh Xuân, thôn Thạch Lỗ theo Hợp đồng thuê đất số 354-245/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 15/10/1999 với Sở địa chính Nhà đất Hà Nội với thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01/01/1996.

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Công văn số 553/TLVN-TCKT ngày 31/7/2009 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam trả lời Công văn số 262/TTr-NSC ngày 6/7/2009 của người đại diện phần góp của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn về việc xin tăng vốn điều lệ, Tổng Công ty đồng ý chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Ngân Sơn nhằm huy động vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức vốn huy động: 30.000.000.000 đồng tương đương 3.000.000 cổ phiếu. Phương thức huy động: phát hành cho cổ đông hiện hữu, phần còn lại do các cổ đông không mua hết (nếu có) sẽ được phát hành ra công chúng thông qua sàn giao dịch chứng khoán.

Ngoài sự kiện đã được trình bày ở trên, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm hoạt động kết thúc ngày 30/06/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. SỔ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Sài Gòn	33.427.146.137	105.946.981.479
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá An Giang	5.542.563.500	2.499.373.714
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Thăng Long	15.506.427.981	47.053.507.521
Công ty TNHH 1TV Viện KTKT Thuốc lá	-	223.919.118
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Bến Tre	115.200.000	294.280.952
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Long An	7.600.000.000	-
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Bắc Sơn	4.431.200.000	1.903.500.000
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Cửu Long	12.160.000.000	-
Công ty Liên doanh BAT - Vinataba	4.857.450.000	9.359.341.495
Công ty Thương mại thuốc lá	-	10.828.000
Công ty liên doanh thuốc lá VINASA	-	380.452.800
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Đồng Tháp	7.524.000.000	-
Mua hàng hóa		
Công ty Thương mại thuốc lá	3.740.737.000	5.852.593.367
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Thăng Long	555.555.000	781.145.000
Công ty TNHH 1TV Viện KTKT Thuốc lá	23.094.050	198.431.544
Số dư với các bên liên quan:		
	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Sài Gòn	10.609.788.472	53.993.320.205
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Thăng Long	18.836.423.226	17.125.599.395
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Long An	7.980.000.000	-
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá An Giang	2.743.560.675	1.048.320.000
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Cửu Long	4.867.800.000	-
Công ty Thương mại Thuốc lá	7.000.000	-
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty thuốc lá Việt nam	-	39.867.615.255
Công ty Thương mại Thuốc lá	156.493.202	172.829.202
Công ty TNHH 1TV Thuốc lá Thăng Long	82.131.926	32.326.944
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	51.977.100

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán. Số liệu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2008 đến ngày 30/06/2008 là số liệu chưa được soát xét.